

Bản án số: **14/2025/DS-ST**

Ngày: 12/02/2025

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRÌ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Hữu Nam**.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Võ Văn Định**.

Ông **Nguyễn Hồng Đức**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Ngọc Mai** - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì tham gia phiên tòa:
Ông **Tô Xuân Tùng** - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 161/2024/TLST-DS ngày 25 tháng 11 năm 2024 về việc tranh chấp về hợp đồng tín dụng, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 152/2024/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 12 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2025/QĐST-DS ngày 16 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S.

Trụ sở: Số .., đường N, phường V, Quận .., Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật: Bà **N.Đ.T.Đ** - Tổng Giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: **Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng S**. Trụ sở: Số .., đường N, phường V, Quận .., Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật: Ông **P.T.Đ** - Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc, theo Giấy ủy quyền số 3815/2024/GUQ-PL ngày 12/10/2024. Người đại diện theo ủy quyền: Ông **D.K.M** - Giám đốc Chi nhánh Hà Nội, theo Giấy ủy quyền số 186/2024/GUQ-TGD ngày 16/12/2024. Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông **N.T.H1** - Nhân viên, theo Giấy ủy quyền số 145/2025/UQ-TGD ngày 15/01/2025. - *Xin vắng mặt.*

2. Bị đơn: Anh **N.M.T**, sinh năm 19... - *Vắng mặt*.

Nơi thường trú: Xóm V, xã T, huyện T, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 01/11/2024, Biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, nguyên đơn là **Ngân hàng TMCP S** và người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng trình bày:

Ngày 11/4/2019, anh N.M.T ký hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng) với Ngân hàng TMCP S. Căn cứ thu nhập của anh T, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng số thẻ 472074 - 2378 với hạn mức sử dụng là 30.000.000 đồng và được nâng hạng mức lên 60.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp thẻ tín dụng, anh T đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 957.487.292 đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay, anh T đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 902.505.598 đồng (Thứ tự thanh toán áp dụng theo điều 20 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, số tiền thanh toán sẽ trừ lãi, phí trước, sau đó mới trừ tiếp vào giao dịch, kể từ ngày chuyển nợ quá hạn sẽ thanh toán theo thứ tự gốc trước, lãi sau) được trừ cụ thể: Số tiền thanh toán 902.505.598 đồng - phí trễ hạn 1.231.749 đồng - phí vượt hạn mức 150.556 đồng - phí 897.000 đồng - lãi trong hạn 10.900.290 đồng - một phần giao dịch 889.326.003 đồng = 68.161.289 đồng.

Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng anh T vẫn không có thiện chí trả nợ. Do anh T vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng), ngày 23/01/2023 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng). Lãi quá hạn: $2,766\%/tháng \times 150\% = 4,149\%/tháng$.

Ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây: Buộc anh T phải trả tổng số tiền tạm tính đến ngày 16/5/2024 là 113.409.449 đồng, trong đó: Dư nợ gốc là 68.161.289 đồng, lãi quá hạn là 45.248.160 đồng. Anh T có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 17/5/2024 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại hợp đồng.

Bị đơn là anh **N.M.T** đã được tổng đạt, niêm yết công khai hợp lệ các văn bản tố tụng gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập phiên tòa để

anh T biết những vấn đề cụ thể mà Ngân hàng TMCP S yêu cầu Tòa án giải quyết, đồng thời triệu tập anh T đến Tòa án để thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn. Tuy nhiên, anh T không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án để làm bản tự khai, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của Ngân hàng, không cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ, không chứng minh để tự bảo vệ hoặc nhờ người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình, không đưa ra yêu cầu phản tố, không tham gia phiên họp, phiên hòa giải, phiên tòa. Do anh T không thực hiện nghĩa vụ của đương sự, nên phải chịu hậu quả do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ mà Ngân hàng đã giao nộp và Tòa án đã thu thập theo quy định tại Điều 97 của Bộ luật Tố tụng dân sự để giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, Ngân hàng TMCP S xin vắng mặt, có văn bản yêu cầu Tòa án buộc anh T thanh toán toàn bộ số tiền tính đến ngày 12/02/2025 là 139.050.073 đồng, trong đó nợ gốc là 68.161.289 đồng, lãi quá hạn là 70.888.784 đồng và tiếp tục tính lãi theo hợp đồng tín dụng cho đến ngày anh T thanh toán được toàn bộ khoản vay. Anh T vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký Tòa án thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước khi mở phiên tòa. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại phiên tòa. Nguyên đơn chấp hành, bị đơn không chấp hành các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn trả nguyên đơn các khoản tiền tính đến ngày 12/02/2025 gồm: Nợ gốc là 68.161.289 đồng, tiền lãi quá hạn là 70.888.784 đồng, tổng là 139.050.073 đồng. Về án phí: Trả lại cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí; bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ngân hàng TMCP S khởi kiện vụ án dân sự tranh chấp về hợp đồng tín dụng đối với anh N.M.T, thường trú tại xóm V, xã T, huyện T, thành phố Hà Nội. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

[2] Về việc xét xử trong trường hợp đương sự vắng mặt tại phiên tòa: Tòa án đã triệu tập họp lệ lần thứ hai, người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng của nguyên đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh N.M.T là bị đơn không có yêu cầu phản tố, vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, mà không có người đại diện tham gia phiên tòa. Căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[3] Về nội dung và hiệu lực hợp đồng tín dụng: Ngày 11/4/2019, anh N.M.T ký Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng, với hạn mức tín dụng mong muốn là 30.000.000 đồng. Ngày 12/5/2016, Ngân hàng TMCP S - Chi nhánh Hà Nội - Phòng giao dịch Kim Ngưu chấp thuận đề nghị và phê duyệt cấp thẻ tín dụng cho anh T hạn mức là 30.000.0000 đồng. Kèm theo hợp đồng là bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng có hiệu lực từ ngày 15/8/2016, trong đó tại các Điều 1, 16, 18, 19, 20, 23 và 24 có quy định: “Dư nợ thẻ (gọi tắt là dư nợ) là tổng số nợ của tài khoản bao gồm tất cả số tiền giao dịch, phí và tiền lãi liên quan đến việc sử dụng thẻ”; “Chủ thẻ phải theo dõi tổng dư nợ của mình để không vượt hạn mức được phê duyệt vào bất cứ thời điểm nào. Chủ thẻ có trách nhiệm thanh toán đối với tất cả các giao dịch và tiền phí phát sinh do vượt quá hạn mức”; “Tất cả các giao dịch và phí phát sinh phải được chủ thẻ thanh toán cho đơn vị phát hành thẻ vào hoặc trước ngày đến hạn được ghi trên Thông báo”; “Chủ thẻ sẽ chịu trách nhiệm thanh toán tổng số tiền đến hạn vào hoặc trước ngày đến hạn như được nêu trong thông báo hàng tháng gửi cho chủ thẻ”; “Việc thanh toán được áp dụng theo thứ tự như sau: Các khoản phí và/hoặc lãi của kỳ trước, giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước, giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước, các khoản phí và/hoặc lãi trong kỳ, giao dịch rút tiền mặt trong kỳ, giao dịch mua hàng hóa trong kỳ”; “lãi suất theo thỏa thuận giữa đơn vị phát hành và chủ thẻ”; “...lãi suất nợ quá hạn là 150% của lãi suất được công bố áp dụng tại thời điểm hiện tại... đối với toàn bộ dư nợ theo quy định của đơn vị phát hành thẻ”; “Bên cạnh lãi suất, chủ thẻ còn phải trả các loại phí liên quan đến thẻ”. Theo Quyết định số 2661/2022/QĐ-TTT ngày 28/10/2022, lãi suất thẻ là 2,766%/tháng. Xét việc hai bên xác lập hợp đồng tín dụng có nội dung nêu trên là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 14, 16 Điều 4, khoản 2 Điều 91, điểm d khoản 3 Điều 98 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017, Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động thẻ ngân hàng (được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 30/2016/TT-NHNN ngày 14/10/2016, Thông tư số 26/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017, Thông tư số 41/2018/TT-NHNN ngày 28/12/2018), nên hợp đồng có hiệu lực từ thời điểm giao kết và các bên phải thực hiện quyền, nghĩa vụ đối với nhau theo đúng cam kết.

[4] Về yêu cầu đòi nợ gốc: Hợp đồng tín dụng đã giao kết thuộc loại có kỳ hạn trả nợ là 01 tháng. Vào ngày 22 hàng tháng, Ngân hàng TMCP S gửi thông báo giao dịch thẻ cho anh N.M.T gồm các thông tin về dư nợ đầu kỳ, ngày giao dịch, số tiền giao dịch, nợ phát sinh trong kỳ, phí và lãi, khoản đã thanh toán, số tiền phải thanh toán tối thiểu, dư nợ cuối kỳ để anh T biết và thực hiện nghĩa vụ trả nợ trước ngày 17 của tháng tiếp theo. Ngày 11/4/2019, Ngân hàng TMCP S cấp thẻ tín dụng cho anh T với hạn mức là 30.000.000 đồng, sau đó nâng hạn mức lên 60.000.000 đồng. Theo Tóm tắt sao kê tài khoản của anh T, từ ngày 05/11/2019 đến ngày 12/02/2025, anh T đã thực hiện các giao dịch thanh toán tiền mua hàng hóa, dịch vụ, với tổng số tiền là 957.487.292 đồng, đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 902.505.598 đồng, gồm: Phí trễ hạn 1.231.749 đồng, phí vượt hạn mức 150.556 đồng, phí 897.000 đồng, lãi trong hạn 81.789.074 đồng, một phần giao dịch 889.326.003 đồng. Lần cuối cùng anh T trả nợ là vào tháng 9/2022, số tiền 47.500.000 đồng, nhưng ngay sau đó anh T giao dịch với số tiền 52.081.598 đồng, dư nợ cuối tháng 9/2022 là 52.046.195 đồng. Trong 04 tháng tiếp theo, anh T không trả nợ, nhưng Ngân hàng chỉ tính lãi trong hạn 6.904.799 đồng, phí trễ hạn 1.151.749 đồng, phí vượt hạn mức 150.556 đồng là tạo điều kiện cho anh T có thể trả được nợ và tiếp tục sử dụng thẻ tín dụng. Tuy nhiên, anh T không trả được nợ, nên Ngân hàng chốt dư nợ thẻ tính đến ngày 22/01/2023 là 68.161.289 đồng và chấm dứt quyền sử dụng thẻ của anh T từ ngày 23/01/2023. Nay Ngân hàng yêu cầu anh Hà trả số nợ gốc là 68.161.289 đồng, anh T không có ý kiến phản đối. Xét yêu cầu của Ngân hàng phù hợp với quy định tại khoản 1.9 Điều 1 Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng. Do đó, căn cứ vào Điều 103 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024, Tòa án chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng TMCP S, buộc anh T trả số nợ gốc tính đến ngày 12/02/2025 là 68.161.289 đồng.

[5] Về yêu cầu đòi tiền lãi quá hạn: Ngân hàng TMCP S yêu anh N.M.T trả số tiền lãi quá hạn tính từ ngày 01/11/2016 đến ngày 12/02/2025 là: 68.161.289 đồng x 2,766%/30 ngày x 150% x 752 ngày = 70.888.784 đồng. Anh T không có ý kiến phản đối. Xét yêu cầu của Ngân hàng phù hợp với quy định tại Điều 23 Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng. Căn cứ vào Điều 103 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024, Tòa án chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng TMCP S, buộc anh T phải trả số tiền lãi quá hạn tính đến ngày 12/02/2025 là 70.888.784 đồng.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S được Tòa án chấp nhận toàn bộ, nên Ngân hàng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được

nhận lại 2.835.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp; anh T phải trả Ngân hàng TMCP S 139.050.073 đồng, nên phải chịu 6.952.504 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 14, 16 Điều 4, khoản 2 Điều 91, điểm d khoản 3 Điều 98 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 103 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, các Điều 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo;

Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S về việc đòi anh N.M.T trả số tiền nợ phát sinh theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ký kết ngày 11/4/2019. Buộc anh N.M.T trả Ngân hàng TMCP S các khoản tiền tính đến ngày 12/02/2025 gồm: Nợ gốc là 68.161.289 đồng, tiền lãi quá hạn là 70.888.784 đồng, tổng số tiền là 139.050.073 đồng (Một trăm ba mươi chín triệu, không trăm năm mươi nghìn, không trăm bảy mươi ba đồng).

2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi quá hạn của số nợ gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

3.1. Ngân hàng TMCP S được nhận lại số tiền 2.835.000 đồng (Hai triệu, tám trăm ba mươi lăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0056384 ngày 22/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

3.2. Anh N.M.T phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 6.952.504 đồng (Sáu triệu, chín trăm năm mươi hai nghìn, năm trăm linh tư đồng).

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Ngân hàng TMCP S, anh N.M.T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thanh Trì;
- Chi cục THADS huyện Thanh Trì;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Trần Hữu Nam